

Phụ lục I																															
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025																															
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI XÃ SÁ THẦY																															
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)																															
DVT: Triệu đồng																															
TT			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã thực hiện						Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) còn lại						Ghi chú						
			Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)						Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025								
				Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025								
					NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn		NSTW	NSDP bao gồm:				
						NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH	NST	NSH	NST
		TỔNG CỘNG	116.822,174	111.889,600	-	4.932,574	29.865,000	29.865,000	-	-	4.345,057	4.345,057	-	-	19.652,108	19.652,108	-	-	4.079,893	4.079,893	-	-	10.212,892	10.212,892	-	-	265,164	265,164	-	-	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		317,400	293,700	-	23,700	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-
L1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	Phòng Văn hóa và Xã hội	44,000	40,000		4,000	-				-					-				-			-	-	-	-	-	-	-	-	
L2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	Phòng Văn hóa và Xã hội	219,700	200,000		19,700					-					-				-			-	-	-	-	-	-	-	-	
L3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	Phòng Văn hóa và Xã hội	53,700	53,700	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		32.717,000	32.117,000	-	600,000	9.863,000	9.863,000	-	-	4.039,290	4.039,290	-	-	5.787,611	5.787,611	-	-	4.039,290	4.039,290	-	-	4.075,389	4.075,389	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQLDA và DVCi	27.717,000	27.317,000		400,000	6.563,000	6.563,000			4.000,000	4.000,000			4.697,323	4.697,323			4.000,000	4.000,000			1.865,677	1.865,677	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy	BQLDA và DVCi	5.000,000	4.800,000		200,000	3.300,000	3.300,000			39,290	39,290			1.090,288	1.090,288			39,290	39,290			2.209,712	2.209,712	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		80.611,774	76.302,900	-	4.308,874	19.001,800	19.001,800	-	-	296,267	296,267	-	-	13.100,964	13.100,964	-	-	40,603	40,603	-	-	5.900,836	5.900,836	-	-	255,664	255,664	-	-	
III.1	Tiền Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		80.611,774	76.302,900	-	4.308,874	19.001,800	19.001,800	-	-	296,267	296,267	-	-	13.100,964	13.100,964	-	-	40,603	40,603	-	-	5.900,836	5.900,836	-	-	255,664	255,664	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	BQLDA và DVCi	17.728,251	17.728,251		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp chợ tại trung tâm xã Rô Kơi	BQLDA và DVCi	735,973	735,973		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	BQLDA và DVCi	700,000	700,000		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học L'ý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 04 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVCi	2.340,146	2.340,146		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tơ)	BQLDA và DVCi	761,000	761,000		-					14,407	14,407			-				-				-	-	-	-	14,407	14,407	-	-	
6	Đường đi khu sản xuất làng Gráp: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Gráp	BQLDA và DVCi	1.290,000	1.290,000		-					26,430	26,430			-				-				-	-	-	-	26,430	26,430	-	-	
7	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	BQLDA và DVCi	1.305,541	1.305,541			523,500	523,500			10,800	10,800			502,006	502,006			10,800	10,800			21,494	21,494	-	-	-	-	-	-	
8	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thôn	BQLDA và DVCi	1.000,000	1.000,000		-					31,976	31,976			-				-				-	-	-	-	31,976	31,976	-	-	
9	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik	BQLDA và DVCi	1.000,000	1.000,000		-					25,417	25,417			-				-				-	-	-	-	25,417	25,417	-	-	
10	Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Già Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến K2+100)	BQLDA và DVCi	2.771,000	2.771,000			2.771,000	2.771,000			-				1.978,222	1.978,222			-				792,778	792,778	-	-	-	-	-	-	
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	BQLDA và DVCi	1.732,576	1.732,576		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	BQLDA và DVCi	2.132,130	2.132,130		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyễn	BQLDA và DVCi	1.125,909	1.125,909		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hup)	BQLDA và DVCi	1.547,000	1.547,000			1.547,000	1.547,000			-				574,200	574,200			-				972,800	972,800	-	-	-	-	-	-	
15	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chơ vào khu sản xuất)	BQLDA và DVCi	1.675,176	1.675,176		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVCi	2.188,640	2.188,640		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)	BQLDA và DVCi	700,000	700,000			700,000	700,000			-				695,732	695,732			-				4,268	4,268	-	-	-	-	-	-	
18	Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly) làng Lung	BQLDA và DVCi	742,556	742,556		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tinh lộ 675A đến khu sản xuất)	BQLDA và DVCi	1.085,146	1.085,146		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo	BQLDA và DVCi	1.500,000	1.500,000		-					55,536	55,536			-				4,116	4,116			-	-	-	-	51,420	51,420	-	-	
21	Trường Mầm non Ya Xiêr. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCi	3.554,000	3.554,000			3.554,000	3.554,000			-				1.526,706	1.526,706			-				2.027,294	2.027,294	-	-	-	-	-	-	
22	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng)	BQLDA và DVCi	1.686,924	1.686,924		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét)	BQLDA và DVCi	1.509,125	1.509,125		-					-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)	BQLDA và DVCi	1.500,000	1.500,000		-					40,930	40,930			-				4,158	4,158			-	-	-	-	36,772	36,772	-	-	
25	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng)	BQLDA và DVCi	1.395,000	1.395,000		-					54,867	54,867			-				3,819	3,819			-	-	-	-	51,048	51,048	-	-	
26	Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẫy ông A Man đến rẫy ông A Đê)	BQLDA và DVCi	2.272,500	2.272,500			2.272,500	2.272,500			-				1.339,451	1.339,451			-				933,049	933,049	-	-	-	-	-	-	

TT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025)												Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã thực hiện								Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) còn lại								Ghi chú	
		Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
				NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST		NSH
27	Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẫy ông Phạm Văn Cường đến rẫy ông A Phai)	BQLDA và DVCI	1.207,500	1.207,500			1.207,500	1.207,500			-				1.141,327	1.141,327			-				66,173	66,173	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVCI	8.299,874	3.991,000		4.308,874	-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hồ thôn Đăk Wok Yốp, thôn Tân Sang	BQLDA và DVCI	2.148,500	2.148,500			967,000	967,000			17,710	17,710			693,514	693,514			17,710	17,710			273,486	273,486	-	-	-	-	-	-	-
30	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhành số 1	BQLDA và DVCI	1.725,959	1.725,959			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhen đến rẫy ông Báo), thôn Đăk Yo	BQLDA và DVCI	2.584,600	2.584,600			2.584,600	2.584,600			-				1.826,204	1.826,204			-				758,396	758,396	-	-	-	-	-	-	-
32	Đường đi khu sản xuất làng Xốp (Đoạn từ Km00+460 đến cầu treo làng Xốp)	BQLDA và DVCI	1.189,200	1.189,200			1.189,200	1.189,200			-				1.146,821	1.146,821			-				42,379	42,379	-	-	-	-	-	-	-
33	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đăk Blôm 1)	BQLDA và DVCI	1.765,097	1.765,097			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Đình	BQLDA và DVCI	1.170,951	1.170,951			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phưu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Giô đến đường Ure)	BQLDA và DVCI	250,000	250,000			-				15,062	15,062			-				-				-	-	-	-	15,062	15,062	-	-	-
36	Đường nội làng Kđư (Các đoạn: Từ nhà A Thắc đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giot nước)	BQLDA và DVCI	157,000	157,000			-				0,351	0,351			-				-				-	-	-	-	0,351	0,351	-	-	-
37	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kếch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	BQLDA và DVCI	170,000	170,000			-				0,122	0,122			-				-				-	-	-	-	0,122	0,122	-	-	-
38	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bền đến nhà A Trung)	BQLDA và DVCI	185,000	185,000			-				0,038	0,038			-				-				-	-	-	-	0,038	0,038	-	-	-
39	Kiến cổ hóa kênh nội đồng cánh đồng làng Kđư	BQLDA và DVCI	207,000	207,000			-				0,101	0,101			-				-				-	-	-	-	0,101	0,101	-	-	-
40	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Giuih đến đường A Giô; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thuyn)	BQLDA và DVCI	234,900	234,900			-				2,518	2,518			-				-				-	-	-	-	2,518	2,518	-	-	-
41	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Trung đến nhà A Lốp)	BQLDA và DVCI	47,900	47,900			-				0,001	0,001			-				-				-	-	-	-	0,001	0,001	-	-	-
42	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đường Ure đến đất ông A Luc)	BQLDA và DVCI	363,200	363,200			-				0,001	0,001			-				-				-	-	-	-	0,001	0,001	-	-	-
43	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	BQLDA và DVCI	406,900	406,900			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	BQLDA và DVCI	483,100	483,100			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đất ông A Luc đến rẫy ông A Iu)	BQLDA và DVCI	351,000	351,000			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Ram đến nhà A Blim)	BQLDA và DVCI	139,100	139,100			139,100	139,100			-				139,099	139,099			-				0,001	0,001	-	-	-	-	-	-	-
47	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường làng Chốt	BQLDA và DVCI	760,400	760,400			760,400	760,400			-				751,682	751,682			-				8,718	8,718	-	-	-	-	-	-	-
48	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ rẫy A Iu đến rẫy A Byom)	BQLDA và DVCI	786,000	786,000			786,000	786,000			-				786,000	786,000			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	763,533	763,533	-	-	-	-	-	-	36,467	36,467	-	-	-	-	-	-	-
IV.1	Tiến dự án 1: Đãi mời hoạt động, cũng có phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	763,533	763,533	-	-	-	-	-	-	36,467	36,467	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.489,394	1.489,394			-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THCS xã Rô Koi (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.530,606	1.530,606			800,000	800,000			-				763,533	763,533			-				36,467	36,467	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		156,000	156,000	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kleng	BQLDA và DVCI	156,000	156,000			156,000	156,000			-								-				156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-